

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN AN MINH  
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **21/2019/HNGĐ-ST**  
Ngày: 25/6/2019  
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Thị Mỹ Linh

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Phạm Ngọc Thanh

2. Bà Đoàn Thị Huệ

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Cao Vũ Linh, Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Đông Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 6 năm 2019 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 26/2019/TLST-HNGĐ ngày 04/3/2019 về tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 32/2019/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Hồ Thế T**, sinh năm 1974 (Vắng mặt, nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: 615, đường 30/4, phường D, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Số điện thoại .....

2. Bị đơn: Chị **Phạm Thị Bé Tr**, sinh năm 1987 (Vắng mặt, đã bị tuyên bố mất tích theo Quyết định số: 04/2018/QĐDS-ST ngày 15/3/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

Địa chỉ: Ấp A, xã H, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Phạm Văn L**, sinh năm 1967 và bà **Nguyễn Thị H** (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã H, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Tại đơn khởi kiện đề ngày 17/9/2018, đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải ngày 19/3/2019, biên bản lấy lời khai ngày 06/5/2019 và đơn xin xét xử vắng mặt không đề ngày tháng năm nguyên đơn anh Hồ Thế T trình bày:*

Vào năm 2009 anh và Phạm Thị Bé Tr có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân phường D cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 10/02/2009. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại thành phố Vũng Tàu, cuộc sống vợ chồng thật sự hạnh phúc được khoảng vài năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân trong quá trình chung sống vợ chồng thường bất đồng quan điểm dẫn đến thường xuyên cãi nhau, mỗi lần vợ chồng mâu thuẫn thì Tr thường bỏ nhà đi. Cho đến năm 2010 vợ chồng tiếp tục xảy ra mâu thuẫn thì Tr dẫn theo con bỏ nhà về quê tại ấp A, xã H, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang sinh sống. Đến tháng 3 năm 2011 Tr có quay lại thành phố Vũng Tàu nhưng mục đích để chuyển hộ khẩu thường trú về ấp A, xã H, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang để sinh sống, do đó vợ chồng đã thật sự ly thân nhau từ đó đến nay, hai bên không còn liên lạc qua lại gì với nhau và cũng kể từ thời điểm đó đến nay anh không còn liên lạc gì được với Tr mặc dù anh đã nhiều lần tìm đến địa chỉ nơi chị Tr sinh sống cuối cùng là ấp A, xã H, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang .

Về con: Vợ chồng có 01 đứa con chung tên Hồ Bửu N, sinh ngày 24/4/2010 từ khi ly thân đã theo Tr sinh sống và hiện biết được con đang sống chung với ông Phạm Văn L, bà Nguyễn Thị H là ông, bà ngoại của cháu tại ấp A, xã H, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

Về tài sản: Vợ chồng không tài sản chung.

Về nợ: Vợ chồng không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng.

*Nay yêu cầu Tòa án giải quyết:*

Về quan hệ hôn nhân: Xin ly hôn với Phạm Thị Bé Tr;

Về quan hệ nuôi con chung: Giao Hồ Bửu N, sinh ngày 24/4/2010 cho ông Phạm Văn L, bà Nguyễn Thị H là ông, bà ngoại của cháu trực tiếp nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi con sau khi vợ chồng ly hôn.

Về quan hệ tài sản chung và về quan hệ nợ chung: Vợ chồng không tài sản chung, không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng, không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**\* Tại phiên tòa:**

- Nguyên đơn anh Hồ Thế T vắng mặt tại phiên tòa lần hai, nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bị đơn chị Phạm Thị Bé Tr và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn L, bà Nguyễn Thị H vắng mặt tại phiên tòa lần hai, không lý do mặc dù đã được Tòa án tổng đạt triệu tập hợp lệ.

- Đại diện viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng nguyên đơn Hồ Thế T trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; đối với người tham gia tố tụng bị đơn chị Phạm Thị Bé Tr trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn L, bà Nguyễn Thị H cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là chưa đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, cụ thể như chị Tr không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; ông L, bà H và chị Tr không tham gia phiên tòa xét xử;

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị về quan hệ hôn nhân: Cho anh Hồ Thế T được ly hôn với chị Phạm Thị Bé Tr; về quan hệ nuôi con chung: Giao Hồ Bửu N, sinh ngày 24/4/2010 là con chung của hai người cho cho ông Phạm Văn L, bà Nguyễn Thị H là ông, bà ngoại của cháu trực tiếp nuôi dưỡng, anh T không cấp dưỡng nuôi con cùng ông L, bà H; về quan hệ tài sản chung và nợ chung: không có, không xem xét giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thông báo hợp lệ Thông báo thụ lý cho bị đơn chị Phạm Thị Bé Tr biết và quy định thời gian để bị đơn có ý kiến về việc khởi kiện “*ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” của nguyên đơn anh Hồ Thế T. Nhưng bị đơn chị Tr không có ý kiến gì và cũng không cung cấp chứng cứ gì để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Do đó, Tòa án vẫn tiến hành việc giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Ngày 22/3/2019 Tòa án nhận được đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải của nguyên đơn anh T. Như vậy, được xác định đây là vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: “.....*Một trong các đương sự đề nghị không tiến hành hòa giải*” nên Tòa án chỉ tiến hành Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đã thông báo hợp lệ cho bị đơn chị Tr nhưng bị đơn chị Tr vẫn cố tình vắng mặt không lý do.

Nên Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung và đã thông báo hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho bị đơn chị Phạm Thị Bé Tr, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn L, bà Nguyễn Thị H nhưng bị đơn chị Tr, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lành, bà Hạnh vẫn vắng mặt không có lý do nên HĐXX phải hoãn phiên tòa và đã thông báo hợp lệ cho bị đơn chị Tr, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông L, bà H, nhưng bị đơn chị Tr, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông L, bà H vẫn vắng mặt không có lý do. Đồng thời, nguyên đơn anh Hồ Thế T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên HĐXX vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản

2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Hồ Thế T và chị Phạm Thị Bé Tr tự nguyện lấy nhau làm vợ chồng, đủ tuổi, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân phường D cấp giấy chứng nhận ký kết hôn vào ngày 10/02/2009. Quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị Tr được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp phù hợp theo qui định tại các điều 8, 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Xét yêu cầu xin ly hôn của anh Hồ Thế T thấy rằng: Qua các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện, quá trình chung sống giữa anh T, chị Tr đã phát sinh mâu thuẫn trong thời gian dài, cụ thể đã thật sự ly thân nhau từ năm 2010 và chị Tr bỏ địa phương đi biệt tích từ tháng 01 năm 2015 không biết tin tức nên anh T đã có đơn yêu cầu tuyên bố mất tích đối với chị Tr và được Tòa án chấp nhận yêu cầu này của anh nên đã ban hành quyết định số 04/2018/QĐDS-ST ngày 15/3/2018 tuyên bố chị Tr mất tích và đến nay quyết định cũng đã có hiệu lực pháp luật, nhưng chị Tr vẫn không trở về hay có ý kiến phản hồi đối với quyết định nêu trên.

Từ khi ly thân đến thời điểm này thì cả hai bên anh T, chị Tr không còn thể hiện sự quan tâm đến nhau (Bút lục số 49, 50).

Từ những phân tích, nhận định trên thấy rằng, chị Tr đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm cho quan hệ hôn nhân giữa anh T, chị Tr không khả năng đoàn tụ, tình trạng hôn nhân trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh T đối với chị Tr theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về quan hệ nuôi con chung: Theo anh T, vợ chồng có 01 con chung tên Hồ Bửu N, sinh ngày 24/4/2010, từ khi ly thân đến nay con do ông Phạm Văn L, bà Nguyễn Thị H là ông, bà ngoại của cháu N trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, anh tự nguyện giao con chung tên Hồ Bửu N, sinh ngày 24/4/2010 cho ông Phạm Văn L, bà Nguyễn Thị H trực tiếp nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi con cùng ông L, bà H sau khi anh và chị Tr ly hôn. Nội dung này đã được Tòa án nêu rõ trong thông báo thụ lý vụ án và đã thông báo hợp lệ cho chị Tr, nhưng chị Tr vẫn không có ý kiến phản bác gì đối với ý kiến của anh T và cũng không có yêu cầu gì khác. Đồng thời, qua biên bản xác minh ngày 05/3/2019 ông L, bà H cũng đã có ý kiến đồng ý tự nguyện tiếp tục trực tiếp nuôi cháu ngoại Hồ Bửu N, sinh ngày 24/4/2010, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi cháu Nam và cháu Hồ Bửu N cũng đã có văn bản thể hiện ý kiến sau khi cha mẹ (anh T, chị Tr) ly hôn có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với ông L, bà H. Vì vậy, cần giao cháu Hồ Bửu N, sinh ngày 24/4/2010 cho ông L, bà H trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của cháu Hồ Bửu N và theo quy định tại khoản 2 Điều 81 và khoản 1 Điều 104 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về cấp dưỡng: Ông Phạm Văn L, bà Nguyễn Thị H không yêu cầu, nên HĐXX không xem xét.

- Về quan hệ tài sản chung và về quan hệ nợ chung: Theo nguyên đơn anh T, vợ chồng không tài sản chung, không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của anh T về tài sản và nợ như trên, Tòa án đã nêu trong Thông báo về việc thụ lý vụ án để chị Tr biết, nhưng đến nay chị Tr không có ý kiến gì phản bác ý kiến của anh T và cũng không có yêu cầu gì khác. Như vậy, khi Tòa án giải quyết vụ án này thì các đương sự (anh T, chị Tr) không có tranh chấp và yêu cầu Tòa án giải quyết về phần tài sản và nợ, do đó HĐXX không xem xét giải quyết đến phần này.

[3] Về án phí: Nguyên đơn anh Hồ Thế T có đơn yêu cầu xin ly hôn nên anh T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn.

Vi các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015,

Áp dụng Điều 56, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82 và khoản 1 Điều 104 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

#### ***Tuyên xử:***

1 - Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Hồ Thế T và chị Phạm Thị Bé Tr.

2 - Về quan hệ nuôi con chung: Giao Hồ Bửu N, sinh ngày 24/4/2010 là con chung của anh Hồ Thế T và chị Phạm Thị Bé Tr cho ông Phạm Văn L, bà Nguyễn Thị H trực tiếp nuôi dưỡng (*đúng theo nguyện vọng của Hồ Bửu N và hiện Bửu N đang sống với ông L, bà H*), anh T không cấp dưỡng nuôi con cùng ông L, bà H sau khi vợ chồng ly hôn.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3 - Về quan hệ tài sản chung và quan hệ nợ chung: Các đương sự không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

4 - Về án phí: Anh Hồ Thế T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp

là 300.000 đồng theo biên lai số 0006132 ngày 25 tháng 02 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện An Minh; anh T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 25/6/2019); đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được giao hoặc niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Tòa án tỉnh KG;
- VKS huyện, tỉnh;
- Các Đ/s;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND phường D;
- Lưu (HSVA, VPTA).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

***Phạm Thị Mỹ Linh***